

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI TỪ SƠN**

Số: 14.../VTST-TCKH

V/v: "Giải trình kết quả SXKD, chênh lệch LNST quý 4/2023 và năm 2023 so với cùng kỳ"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023.

Công ty cổ phần gạch ngói Từ Sơn (Mã chứng khoán: VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) quý 4/2023 và lũy kế năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu chênh lệch (VNĐ)

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế từ đầu năm		
	Quý 4/2023	Quý 3/2022	Chênh lệch	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
Lợi nhuận sau thuế	-1.912.858.203	-1.853.584.323	-59.273.880	-8.361.646.427	-7.301.708.816	-1.059.937.611

2. Giải trình nguyên nhân:

- Doanh thu quý 4/2023 đạt 3.985 triệu đồng cao hơn 170 triệu đồng so với quý 4/2022, cả năm 2023 đạt 12.777 triệu đồng cao hơn so với cùng kỳ năm trước là 1.217 triệu đồng. Tuy nhiên năm 2023 hoạt động sản xuất bị gián đoạn tháng 2, tháng 3, tháng 7 và tháng 8 năm 2023 làm cho chi phí sản xuất tăng.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2023 tăng 1.209 triệu so với cùng kỳ năm 2022.

- Nhà máy Hải Dương chưa thanh lý được tài sản, các chi phí cố định, chi phí khấu hao...vẫn tiếp tục phát sinh.

Từ các nguyên nhân cơ bản trên làm cho kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4/2023 và năm 2023 lợi nhuận âm, đồng thời là nguyên nhân chênh lệch kết quả LNST so với cùng kỳ 2022.

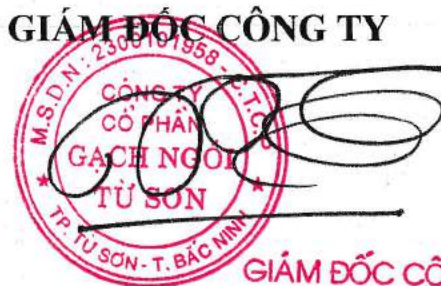
Vậy; Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Nhu kính gửi
- CBTT Công ty
- Lưu VT, TCKH

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TỪ SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Bắc Ninh, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.022.677.687	26.441.178.120
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	983.805.829	1.178.239.327
111 1. Tiền		983.805.829	1.178.239.327
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.100.000.000	5.600.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.100.000.000	5.600.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.050.000.545	833.653.428
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.466.872.624	2.226.226.079
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	148.184.700	119.451.700
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	296.979.335	245.051.577
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.950.449.194)	(1.757.075.928)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.413.080	-
140 IV. Hàng tồn kho	9	12.885.969.178	18.814.912.918
141 1. Hàng tồn kho		18.414.446.411	23.134.868.199
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.528.477.233)	(4.319.955.281)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.902.135	14.372.447
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.902.135	4.352.686
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	10.019.761
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.195.551.846	5.744.064.808
220 II. Tài sản cố định		4.069.117.911	5.580.390.372
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.069.117.911	5.580.390.372
222 - Nguyên giá		71.980.084.146	71.980.084.146
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(67.910.966.235)	(66.399.693.774)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(118.000.000)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		126.433.935	163.674.436
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	126.433.935	163.674.436
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.218.229.533	32.185.242.928

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.571.389.593	7.176.756.561
310 I. Nợ ngắn hạn		6.571.389.593	7.176.756.561
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.433.300.443	3.140.077.637
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	114.321.336	47.275.407
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	214.437.077	14.121.139
314 4. Phải trả người lao động		521.791.240	598.238.600
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	225.492.008	246.892.079
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	560.179.277	603.685.166
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.265.956.483	2.207.203.303
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		235.911.729	319.263.230
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.646.839.940	25.008.486.367
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	16.646.839.940	25.008.486.367
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(31.540.659.244)	(23.179.012.817)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(23.179.012.817)	(15.877.304.001)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(8.361.646.427)	(7.301.708.816)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.218.229.533	32.185.242.928

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.985.262.496	3.815.012.184	12.777.406.169	11.560.503.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	3.985.262.496	3.815.012.184	12.777.406.169	11.560.503.708
4. Giá vốn hàng bán	11	22	5.073.534.689	4.702.635.387	17.434.986.838	15.378.915.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-1.088.272.193	-887.623.203	-4.657.580.669	-3.818.412.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	59.796.329	77.243.248	298.854.382	383.553.087
7. Chi phí tài chính	22	24	21.817.158	14.439.590	143.316.995	149.039.623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.817.158	14.439.590	143.316.995	149.039.623
8. Chi phí bán hàng	25	25	146.358.234	284.490.725	659.107.422	909.451.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	613.670.757	754.783.160	2.855.889.184	2.813.241.202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-1.810.322.013	-1.864.093.430	-8.017.039.888	-7.306.590.988
11. Thu nhập khác	31	27	21.227.293	139.792.395	42.040.040	392.448.494
12. Chi phí khác	32	28	123.763.483	129.283.288	386.646.579	387.566.322
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-102.536.190	10.509.107	-344.606.539	4.882.172
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1.912.858.203	-1.853.584.323	-8.361.646.427	-7.301.708.816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.912.858.203	-1.853.584.323	-8.361.646.427	-7.301.708.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	-956	-927	4181	-3.651

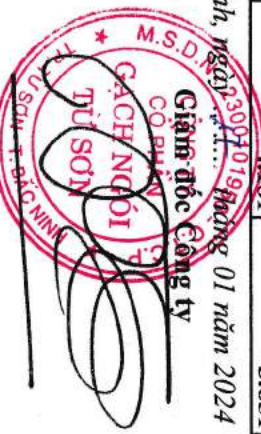
Người lập

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 31/12/2023



Giám đốc Công ty

Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.361.646.427)	(7.301.708.816)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.511.272.461	1.686.547.350
03	- Các khoản dự phòng		1.401.895.218	(878.622.766)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(298.854.382)	(383.553.087)
06	- Chi phí lãi vay		143.316.995	149.039.623
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.604.016.135)	(6.728.297.696)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(1.373.130.759)	997.197.260
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		4.720.421.788	1.895.923.511
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		421.866.544	(3.503.466.531)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		38.691.052	24.317.347
14	- Tiền lãi vay đã trả		(145.952.186)	(146.028.849)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(83.351.501)	(79.367.816)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.025.471.197)	(7.539.722.774)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.100.000.000)	(12.600.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.600.000.000	19.507.100.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		272.284.519	595.716.946
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.772.284.519	7.502.816.946
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		2.660.003.061	5.468.633.903
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.601.249.881)	(4.694.811.629)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(941.246.820)	773.822.274
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(194.433.498)	736.916.446
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.178.239.327	441.322.881
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	983.805.829	1.178.239.327

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 01 năm 2024



Trần Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương 2.000.205 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 59 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 62 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn do thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi dẫn đến lợi nhuận gộp kỳ này tiếp tục giảm so với kỳ trước. Ngoài ra, lợi nhuận gộp của Công ty qua các năm đều bị âm với giá trị ngày càng lớn do giá bán sản phẩm thấp hơn so với giá bán cùng kỳ năm trước, song chi phí giá thành đơn vị sản phẩm tăng mạnh do sản xuất gián đoạn, giá nhân công và chi phí nguyên vật liệu tăng cao. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tập trung sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng tạo ra lợi nhuận cao thay vì sản xuất đồng loạt các sản phẩm như trước đây, đồng thời, tìm kiếm nguồn nguyên liệu ổn định về giá, cũng như có kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu phù hợp để đảm bảo giá thành sản phẩm ổn định.

Một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương (tương ứng 24.500 m², sử dụng làm xưởng sản xuất) đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương theo Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn thuê tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương. Đối với phần đất thuê còn lại với diện tích 22.800 m² vẫn được tiếp tục sử dụng đến ngày 30/06/2029 làm trụ sở văn phòng theo hợp đồng thuê đất số 606/HĐ-TĐ ngày 03/03/2006 với UBND tỉnh Hải Dương với thời hạn 25 năm, trả tiền thuê đất hàng năm và vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00824 của UBND tỉnh Hải Dương ngày 13/04/2006. Tới thời điểm 30/06/2023, Công ty đã bàn giao lại cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số BT 121537 và BT 121535 do UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty ngày 17 tháng 09 năm 2014 và thực hiện di chuyển phần lớn vật tư từ nhà máy Hải Dương về nhà máy Từ Sơn. Với các nguyên vật liệu, tài sản không có nhu cầu sử dụng còn lại, Công ty vẫn đang tìm kiếm các đối tác để thanh lý trước khi bàn giao mặt bằng. Trong đó, đối với nguyên vật liệu là đất có giá trị là 2,78 tỷ đồng, thành phẩm có giá trị là 0,72 tỷ và tài sản cố định có giá trị còn lại là 1,91 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch khi bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được nhận đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy Hải Dương được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	18.386.011	88.936.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	965.419.818	1.089.302.998
	983.805.829	1.178.239.327

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.100.000.000	3.100.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.100.000.000	3.100.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000

(i): Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 3,4 %/năm đến 8,00%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2%	2%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<u>Bên liên quan</u>	267.158.041	(226.407.520)	496.642.871	-
- Công ty Xây dựng Viglacera	212.889.794	(212.889.794)	212.889.794	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	2.780.845	(2.780.845)	222.780.845	-
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	51.487.402	(10.736.881)	60.972.232	-
<u>Bên khác</u>	3.199.714.583	(1.619.715.474)	1.729.583.208	(1.652.749.728)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	(352.476.654)	352.476.654	(352.476.654)
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng	249.783.470	(249.783.470)	249.783.470	(249.783.470)
- CT liên doanh XD nền móng phía nam	217.431.186	(217.431.186)	217.431.186	(217.431.186)
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 4.2	171.135.636	(171.135.636)	171.135.636	(171.135.636)
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển An Tường	113.040.000	(113.040.000)	123.040.000	(123.040.000)
- XN XD số 8-Công ty CP XD bảo tàng Hồ	66.479.985	(66.479.985)	86.479.985	(86.479.985)
- Công ty CP đầu tư và xây dựng Thành Nam	78.206.264	(78.206.264)	78.206.264	(78.206.264)
- Công ty CP XD và PT đô thị Thăng Long	65.119.910	(65.119.910)	65.119.910	(65.119.910)
- XN 72 - Công ty xây lắp 386	34.781.799	(34.781.799)	34.781.799	(34.781.799)
- CN CTCP Đtư và XD số 4 - XNXD Số 3	32.167.508	(32.167.508)	32.167.508	(32.167.508)
- Vũ văn Bình	29.922.416	(29.922.416)	29.922.416	(29.922.416)
- Các khách hàng khác	1.789.169.755	(209.170.646)	289.038.380	(212.204.900)
	3.466.872.624	(1.846.122.994)	2.226.226.079	(1.652.749.728)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	148.184.700	(104.326.200)	119.451.700	(104.326.200)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(61.600.000)	61.600.000	(61.600.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
- Các đối tượng khác	43.858.500	-	15.125.500	-
	148.184.700	(104.326.200)	119.451.700	(104.326.200)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi tiền gửi	85.131.507	-	58.561.644	-
- Tạm ứng của nhân viên	172.194.398	-	177.827.630	-
- Phải thu khác	39.653.430	-	8.662.303	-
	296.979.335	-	245.051.577	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Các đối tượng khác	296.979.335	-	245.051.577	-
	296.979.335	-	245.051.577	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.950.449.194	-	1.757.075.928	-
Phải thu khách hàng	1.846.122.994	-	1.652.749.728	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xi nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.743.429.810	-	1.050.489.604	-
Trả trước cho người bán	104.326.200	-	104.326.200	-
- Các đối tượng khác	104.326.200	-	104.326.200	-
	<u>1.950.449.194</u>	<u>-</u>	<u>1.757.075.928</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu (i)	5.236.237.197	-	9.296.652.027	-
- Công cụ, dụng cụ	750.136.808	-	659.523.496	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	570.787.515	-	503.824.395	-
- Thành phẩm (i)	11.852.889.730	(5.528.477.233)	12.670.253.362	(4.319.955.281)
- Hàng hóa	4.395.161	-	4.614.919	-
	<u>18.414.446.411</u>	<u>(5.528.477.233)</u>	<u>23.134.868.199</u>	<u>(4.319.955.281)</u>

(i): Trong đó, giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm trên diện tích đất bị thu hồi tại Nhà máy Hải Dương là 3,51 tỷ đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.488.586.915	39.487.360.867	1.905.636.364	98.500.000	71.980.084.146
Số dư cuối kỳ	30.488.586.915	39.487.360.867	1.905.636.364	98.500.000	71.980.084.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.496.108.092	36.325.813.976	1.487.730.024	90.041.682	66.399.693.774
- Khấu hao trong kỳ	747.560.409	595.757.508	160.704.540	7.250.004	1.511.272.461
Số dư cuối kỳ	29.243.668.501	36.921.571.484	1.648.434.564	97.291.686	67.910.966.235
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.992.478.823	3.161.546.891	417.906.340	8.458.318	5.580.390.372
Tại ngày cuối kỳ	1.244.918.414	2.565.789.383	257.201.800	1.208.314	4.069.117.911

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 49.543.381.685 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 31/12/2023 là 118.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác : Bảo hiểm cháy nổ, bảo trì phần mềm	2.902.135	4.352.686
	2.902.135	4.352.686
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương (122.583.935	153.224.436
- Chi phí bảo trì máy chủ kế toán	3.850.000	10.450.000
	126.433.935	163.674.436

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	3.433.300.443	3.433.300.443	3.140.077.637	3.140.077.637
- Công ty TNHH Tất Thắng	2.376.632.280	2.376.632.280	2.379.187.800	2.379.187.800
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	898.003.547	898.003.547	540.665.126	540.665.126
- Đối tượng khác	158.664.616	158.664.616	220.224.711	220.224.711
	3.433.300.443	3.433.300.443	3.140.077.637	3.140.077.637

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác	114.321.336	47.275.407
- Công ty Cổ phần INVAR	12.175.000	12.175.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Thăng Long	15.280.001	15.280.001
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Phúc Nga	15.523.200	15.523.200
- Đối tượng khác	71.343.135	4.297.206
	114.321.336	47.275.407

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Số phải thu cuối kỳ VNĐ	Số phải nộp cuối kỳ VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp (còn được khấu trừ)	(10.019.761)	-	507.377.966	300.969.740	-	196.388.465
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.121.139	73.260.482	69.333.009	-	18.048.612
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	535.970.865	535.970.865	-	-
Phí môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các	-	-	28.281.204	28.281.204	-	-
	(10.019.761)	14.121.139	1.149.890.517	939.554.818	-	214.437.077

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước tiền ăn ca	32.000.000	26.000.000
- Trích tiền điện SX tháng 9/2023	68.688.720	-
- Trích trước chi phí tư vấn luật	-	15.000.000
- Chi phí lãi vay	1.396.621	4.031.812
- Trích trước chi phí bốc xếp	-	19.627.000
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	64.734.600
- Chi phí phải trả khác	123.406.667	117.498.667
	225.492.008	246.892.079

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	222.810.485	225.622.645
Các khoản phải trả, phải nộp khác	337.368.792	378.062.521
- <i>Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
- <i>Đoàn phí công đoàn</i>	<i>80.665.922</i>	<i>62.867.202</i>
- <i>Quỹ ủng hộ</i>	<i>28.454.920</i>	<i>30.832.880</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>78.247.950</i>	<i>134.362.439</i>
	560.179.277	603.685.166
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Tất Thắng	150.000.000	150.000.000
- <i>Tổng Công ty Viglacera- CTCP</i>	<i>11.297.000</i>	<i>-</i>
- <i>CTCP Viện CNKH thực phẩm QG1</i>	<i>22.500.000</i>	<i>22.500.000</i>
- <i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>222.810.485</i>	<i>225.622.645</i>
- Công đoàn Công ty (Đoàn phí CĐ)	80.665.922	62.867.202
- Quỹ ủng hộ	28.454.920	30.832.880
- Cán bộ CNV	-	61.000.000
- Các đối tượng khác	44.450.950	50.862.439
	560.179.277	603.685.166

18 . VAY NGÂN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	2.207.203.303	2.207.203.303	2.660.003.061	3.601.249.881	1.265.956.483	1.265.956.483
	2.207.203.303	2.207.203.303	2.660.003.061	3.601.249.881	1.265.956.483	1.265.956.483

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích sử dụng tiền vay	31/12/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND 8,0% đến 8,2 %	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn.	Thanh toán tiền nguyên vật liệu và tiền lương	VND 1.265.956.483	VND 2.207.203.303
				1.265.956.483	2.207.203.303

Khoản vay từ ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Cộng
	CSH	phần	CSH	VND	phát triển	sau thuế	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(15.877.304.001)	32.310.195.183
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(7.301.708.816)	(7.301.708.816)
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(23.179.012.817)	25.008.486.367
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(23.179.012.817)	25.008.486.367
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(8.361.646.427)	(8.361.646.427)
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(31.540.659.244)	16.646.839.940

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,61	1.923.920.000	9,61
Ông Nguyễn Văn Thân	1.767.000.000	8,84	1.767.000.000	8,84
Ông Nguyễn Văn Duy	2.913.370.000	14,57	2.913.370.000	14,57
Các cổ đông khác	8.410.640.000	42,05	8.410.640.000	42,05
	20.002.050.000	100	20.002.050.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương đã hết thời hạn thuê tương ứng 24.500 m², Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị để bàn giao mặt bằng.

b) Ngoại tệ các loại		
	31/12/2023	01/01/2023
- USD	47,20	73,60
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng	373.113.770	373.113.770
Phải thu khác	42.638.250	42.638.250
	415.752.020	415.752.020
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	12.268.887.669	11.560.503.708
Doanh thu bán nguyên vật liệu (đất)	508.518.500	-
	12.777.406.169	11.560.503.708
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	681.600.900	243.296.400
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.766.125.685	16.202.580.976
Giá vốn của nguyên vật liệu (đất)	460.339.201	-
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.208.521.952	(823.665.266)
	17.434.986.838	15.378.915.710
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	298.854.382	383.553.087
	298.854.382	383.553.087
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	143.039.815	148.771.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	277.180	267.728
	143.316.995	149.039.623

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3.954.545
Chi phí nhân công	469.982.313	734.618.864
Chi phí khác bằng tiền	189.125.109	170.877.839
	659.107.422	909.451.248

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.074.122	37.611.773
Chi phí nhân công	1.309.510.757	1.289.659.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.146.208	201.227.202
Thuế, phí và lệ phí	445.036.109	607.952.090
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	193.373.266	(54.957.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.930.505	47.677.867
Chi phí khác bằng tiền	614.818.217	684.069.978
	2.855.889.184	2.813.241.202

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	69.444.444
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	11.109.636	23.530.647
Thừa do kiểm kê thành phẩm, chọn lại ngói từ phế phẩm SX thử	25.548.524	289.635.916
Các khoản khác	5.381.880	9.837.487
	42.040.040	392.448.494

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	93.778.425	76.852.093
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh (i)	247.794.249	286.836.444
Các khoản khác	45.073.905	23.877.785
	386.646.579	387.566.322

(i): Tại Chi nhánh nhà máy Hải Dương, chi phí khấu hao trong năm không phục vụ sản xuất kinh doanh gồm chi phí khấu hao của hệ thống dây chuyền sản xuất, nhà xưởng, xe ủi.

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(8.361.646.427)	(7.301.708.816)
Các khoản điều chỉnh tăng	422.646.579	409.566.322
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	36.000.000	22.000.000
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	247.794.249	286.836.444
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	93.778.425	76.852.093
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	45.073.905	23.877.785
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.938.999.848)	(6.892.142.494)
Thu nhập tính thuế TNDN	(7.938.999.848)	(6.892.142.494)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8.361.646.427)	(7.301.708.816)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.361.646.427)	(7.301.708.816)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.181)	(3.651)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.608.172.024	6.225.447.900
Chi phí nhân công (i)	5.179.976.986	5.787.562.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.511.272.461	1.399.710.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.566.525.865	1.957.422.043
Chi phí khác bằng tiền	2.342.301.275	2.698.399.787
19.208.248.611	18.068.542.740	

(i): Chi phí nhân công năm 2023 bao gồm 410 triệu đồng chi phí tiền lương Công ty ghi nhận vượt so với quỹ tiền lương được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 14/ĐHĐCĐ 2023 - NQ ngày 25/03/2023.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	983.805.829	-	-	983.805.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.917.728.965	-	-	1.917.728.965
Các khoản cho vay	3.100.000.000	-	-	3.100.000.000
	6.001.534.794	-	-	6.001.534.794
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	1.178.239.327	-	-	1.178.239.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	818.527.928	-	-	818.527.928
Các khoản cho vay	5.600.000.000	-	-	5.600.000.000
	7.596.767.255	-	-	7.596.767.255

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay	1.265.956.483	-	-	1.265.956.483
Phải trả người bán, phải trả khác	3.993.479.720	-	-	3.993.479.720

Chi phí phải trả	198.502.008	-	-	198.502.008
	5.457.938.211	-	-	5.457.938.211
Tại ngày 01/01/2023				
Vay	2.207.203.303	-	-	2.207.203.303
Phải trả người bán, phải trả khác	3.743.762.803	-	-	3.743.762.803
Chi phí phải trả	246.892.079	-	-	246.892.079
	6.197.858.185	-	-	6.197.858.185

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.660.003.061	5.468.633.903

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.601.249.881	4.694.811.629

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Bán thành phẩm		681.600.900	243.296.400
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	681.600.900	243.296.400
Mua dịch vụ		11.297.000	10.296.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	11.297.000	10.296.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu khách hàng		267.158.041	496.642.871
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	51.487.402	60.972.232
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	212.889.794	212.889.794
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	2.780.845	222.780.845
Phải trả khác		11.297.000	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	11.297.000	-
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch HĐQT	192.036.000	187.836.000
Ông Nguyễn Văn Duy	Thành viên HĐQT	104.002.864	109.885.399
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên HĐQT	121.246.384	144.316.262
Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên HĐQT	24.000.000	22.000.000
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty	137.196.000	234.014.440
Bà Lê Ngân Bình (*)	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	101.331.980	112.146.884
Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên	94.403.340	103.957.100
		774.216.568	914.156.085

(*) Thù lao của trưởng Ban kiểm soát là Bà Lê Ngân Bình theo quy chế Người đại diện của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại các doanh nghiệp khác ban hành theo quyết định số 88/TCT-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Viglacera - CTCP, trong trường hợp bị lỗi thì người đại diện của Tổng công ty tại đơn vị không được hưởng thù lao, phụ cấp có tính chất lương.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP.Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 01 năm 2024



Trần Xuân Hùng